

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2023 của Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh

CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1006/QĐ-TCTK ngày 20/5/2020 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông báo số 196/TB-TCTK ngày 09/8/2024 của Tổng cục Thống kê về việc Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 của Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh (chi tiết tại các biểu đính kèm).

Hình thức công khai: Thông báo bằng văn bản đến toàn thể công chức của đơn vị, công khai trên cổng thông tin điện tử.

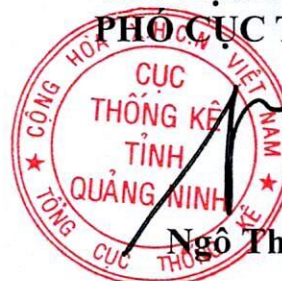
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Tổng cục Thống kê (Vụ KHTC);
- Lưu: VT, TCHC.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG



Ngô Thị Vân

Đơn vị: Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh

Mã chương: 013



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 588/QĐ-CTK ngày 20/8/2024 của Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh)

ĐVT: triệu đồng

ST T	Nội dung	Ký Hiệu	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	-	-	
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	21.912,500	21.912,500	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	15.253,500	15.253,500	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	6.659,000	6.659,000	
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	21.912,500	21.912,500	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	12	15.253,500	15.253,500	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	13	6.659,000	6.659,000	
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	21.911,942	21.911,942	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	15.252,942	15.252,942	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	6.659,000	6.659,000	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	21.911,942	21.911,942	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	15.252,942	15.252,942	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	6.659,000	6.659,000	
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	0,000	0,000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	21	-	-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	25	0,000	0,000	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	0,558	0,558	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	30	0,558	0,558	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	33	-	-	

le